

Số: /2024/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 389/TTr-SNN&PTNT ngày 26/10/2024 và Công văn số 6225/SNN&PTNT-TT&BVTV ngày 06/11/2024 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 923/BCTĐ-STP ngày 26/10/2024 của Sở Tư pháp).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020, Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
  - Thủ tướng Chính phủ;
  - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
  - Các Ban của Tỉnh ủy;
  - Các Ban của HĐND tỉnh;
  - Các huyện, thị, thành ủy;
  - TTr HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
  - Công báo tỉnh;
  - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
  - Lưu: VT, KTTC.
- (đề b/c);
- QDBTVN 24-6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**  
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND, ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai 2024 và việc hỗ trợ di dời vật nuôi quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.
- Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi trên đất Nhà nước thu hồi; người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

### Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất

- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất: chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.
- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất: chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.
- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất: chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

### Điều 4. Xử lý các trường hợp phát sinh trong bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi

- Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

căn cứ vào điều kiện thực tế để xác định mức bồi thường, nhưng tối đa không quá 50% giá trị bồi thường tương ứng so với quy định này.

2. Đối với các loại cây trồng lâu năm không xác định được chu kỳ thu hoạch thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát thực tế, thỏa thuận với chủ sở hữu loại cây trồng để lập phương án bồi thường.

3. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi kê khai, thống kê, kiểm đếm có số lượng, mật độ thấp hơn so với quy định này thì được bồi thường thiệt hại bằng số lượng thực tế. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi kê khai, thống kê, kiểm đếm có số lượng, mật độ cao hơn so với quy định thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào điều kiện thực tế để xác định mức bồi thường đối với phần số lượng, mật độ tăng thêm, nhưng tối đa không vượt quá 50% đơn giá bồi thường.

4. Trên diện tích đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản có nhiều loại cây trồng, vật nuôi (trồng xen, nuôi xen, sản xuất nông lâm kết hợp) thì chủ sở hữu cây trồng vật nuôi được ưu tiên chọn loại cây trồng, vật nuôi chính để xác định giá trị bồi thường; các loại cây trồng, vật nuôi phụ được thống kê, kiểm đếm quy về mật độ, số lượng trồng thuần hoặc nuôi đơn loài theo quy định này và được bồi thường không quá 50% giá trị tương ứng đối với cây trồng cùng loại khi trồng thuần hoặc vật nuôi đơn loài.

5. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác chưa có trong quy định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng, vật nuôi khác tương đương đã có trong quy định để tính bồi thường. Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi khác tương đương thì đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư khảo sát thực tế để xây dựng phương án bồi thường.

6. Khi giá các loại cây trồng vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường tại Quy định này, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và UBND cấp huyện xây dựng và trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

7. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh; các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

### **Điều 5. Các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời vật nuôi**

1. Hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện

kê khai chăn nuôi theo quy định của luật Chăn nuôi và thuộc đối tượng vật nuôi có thể di dời được đến vị trí khác để tiếp tục hoạt động chăn nuôi theo nguyện vọng của chủ sở hữu.

2. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo Quy định này và tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi./.

**Phụ lục 1**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚC**  
**THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

**A. ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP**

**I. NHÓM CÂY HÀNG NĂM, CÂY LƯƠNG THỰC, CÂY DƯỢC**  
**LIỆU, HOA CÂY CẢNH**

- Loại A: Cây, hoa màu mới trồng.

- Loại B: Cây, hoa màu đã có củ, quả, thân, lá... nhưng chưa đến kỳ thu hoạch.

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC, CÂY RAU, CÂY THỰC PHẨM</b>			
1	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	Vụ Xuân	8.500
			Vụ Mùa	8.000
2	Lạc	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng không phủ nilon	6.000
			Trồng phủ nilon	7.000
3	Ngô	đồng/m <sup>2</sup>		6.500
4	Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>		18.000
5	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>		8.000
6	Đậu tương lấy hạt	đồng/m <sup>2</sup>		8.000
7	Cây Hành, Tỏi, Dọc mùng, các loại rau thơm (Húng, Mùi tàu, Mùi ta, Thì là, Tía tô, Kinh giới, Dăm, Ngổ, Xương xông, Lá lốt, Lá mơ, Ngải cứu, Sả,...)	đồng/m <sup>2</sup>		11.500
8	Cây Ót	đồng/m <sup>2</sup>		13.500
9	Rau Muống, rau Rút	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng dưới nước	8.000
			Trồng trên cạn	10.000
10	Rau Ngót, rau Đay, rau Diếp, Xà lách, rau Dền, cải các loại, Mồng tơi...	đồng/m <sup>2</sup>		13.000
11	Su hào, Súp lơ, Cà rốt, Củ cải, Bắp cải, Cà chua	đồng/m <sup>2</sup>		14.000
12	Nhóm cây cà các loại (Cà pháo, Cà bát, Cà tím...)	đồng/m <sup>2</sup>		13.700
13	Nhóm cây đậu các loại, đậu làm rau (đậu Hà Lan, Cô ve, Xương rồng, Đậu đũa, Đậu ván...)	đồng/m <sup>2</sup>		14.500

14	Nhóm cây lấy hạt (vừng, kê, đậu, cao lương...)	đồng/m <sup>2</sup>		8.000
15	Su su, Hoa lý, Bầu, Bí đỏ, Bí xanh, Mướp, Mướp đắng...	đồng/m <sup>2</sup>	A	6.500
			B	16.000
16	Củ Từ, củ Lỗ, sắn dây, củ Đậu, củ Mài, Dong, Khoai sọ, Khoai môn, Khoai sếp, Riềng, Nghệ, Gừng	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
			B	13.000
17	Các loại dưa (Dưa hấu, Dưa lê, Dưa bở, Dưa gang, Dưa chuột...)	đồng/m <sup>2</sup>	A	10.200
			B	17.000
18	Cỏ voi, cỏ sữa và các loại cỏ chăn nuôi khác; Cây ngô làm thức ăn gia súc	đồng/m <sup>2</sup>		13.600
<b>II NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU THÔNG THƯỜNG</b>				
1	Cây dược liệu thông thường: Ý dĩ, Mã tiền, Mạch môn, Ác ti sô, Xuyên khung, Thầu dầu, Cối xay, Cam thảo, Tiết dê, Bình vôi...	đồng/m <sup>2</sup>	A	14.500
			B	21.000
2	Cây lá đắng, cây Hồ quân	đồng/cây	A	15.000
			B	20.000
3	Đinh lăng, Thổ hào sâm, Sâm (Mật độ tối đa 50.000 cây hoặc bụi/ha)	đồng/cây (bụi)	A	20.000
			B	30.000
4	Cây vôi	đồng/cây	A	15.000
			B	20.000
5	Lược vàng, Trinh nữ hoàng cung, Mật gấu	đồng/m <sup>2</sup>		6.000
6	Tam thất	đồng/m <sup>2</sup>	A	28.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	42.000
7	Cây Sả làm dược liệu, Ngải cứu, Hương nhu, Mã đề, Bò công anh.	đồng/m <sup>2</sup>	A	8.000
			B	11.000
8	Cây Tràu không			
	Trầu không chưa leo	đồng/cụm		16.500
	Trầu không đã leo giàn	đồng/m <sup>2</sup>		38.000
9	Gừng	đồng/m <sup>2</sup>		18.000
10	Nghệ	đồng/m <sup>2</sup>		15.000
11	Giảo cổ lam, Kim tiền thảo, Hoài sơn	đồng/m <sup>2</sup>		12.500

12	Ngũ gia bì	đồng/m <sup>2</sup>		8.000
13	Bạch trược	đồng/m <sup>2</sup>		22.000
14	Địa hoàng	đồng/m <sup>2</sup>		10.200
15	Trạch tả	đồng/m <sup>2</sup>		10.500
16	Cây hoa Hài, hoa Hè			
	Cây con	đồng/cây		15.000
	Cây dưới 5 năm	đồng/cây		120.000
	Cây trên 5 năm	đồng/cây		180.000
17	Cà gai leo	đồng/m <sup>2</sup>		11.000
<b>III</b>	<b>NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH</b>			
1	Hoa Đào, hoa Mai, Đào tiên.	đồng/cây	A	50.000
			B	200.000
2	Quất	đồng/cây	A	80.000
			B	150.000
3	Hoa Ngâu, Mẫu đơn, Tâm xuân, Trà, Mộc, Nguyệt quế, Bạch thiên hương,	đồng/cây (bụi)	A	26.000
			B	33.000
4	Hoa Hồng (Mật độ 50.000-60.000 cây/ha)	đồng/m <sup>2</sup>	A	16.000
			B	30.000
5	Hoa giấy cây (mật độ tối đa 2.500 cây (bụi)/1 ha)	đồng/cây	Đường kính dưới 2 cm	40.000
			Đường kính từ 2 cm trở lên	50.000
6	Hoa Tigôn, Bìm bịp, Hoa chuông, Đai vàng, Sử quân tử, các loại hoa leo giàn khác	đồng/m <sup>2</sup>	A	23.000
			B	30.000
7	Hoa huệ, Huệ tây, Lay ơn, Loa kèn, Ngọc trâm, Bạch Trinh, Tú cầu, Bách hợp (mật độ 12.000 củ, cây, khóm/1 ha)	đồng/củ, cây, khóm	A	16.000
			B	33.000
8	Cúc các loại			
	Loại 1 bông (Mật độ 400.000 cây/1 ha)	đồng/m <sup>2</sup>	A	15.000
	Loại nhiều bông (Mật độ 300.000 cây 1 ha)	đồng/m <sup>2</sup>	B	20.000
9	Thược dược, Mào gà, Xương rồng, Xương rồng bà, Lưỡi hổ, Giành giành, hoa Phăng, Cẩm chướng, Thạch thảo, Lưu ly, Dâm bụt, Đồng tiền, Violet, hoa Bướm	đồng/m <sup>2</sup>	A	36.000
			B	45.000



10	Hoa Mười giờ, Sóng đời	đồng/m <sup>2</sup>	A	15.000
			B	20.000
11	Hoa ly (200.000 cây/ha), hoa Bi, Tuy líp	đồng/m <sup>2</sup>	A	25.000
			B	55.000
12	Hoa Sen, Súng	đồng/ m <sup>2</sup>	A	26.500
			B	37.500
13	Cây hoa Địa lan, hoa Quỳnh, Lan tỏi, Dừa tím, Móng rồng.	đồng/cây(bụi)	A	15.500
			B	20.500
14	Bách tán, Trắc bách diệp, Tùng, Thông, Ngọc lan, Hoàng lan, Dừa cảnh, Cau cảnh, Sung, Ngũ gia bì, Hoa sứ, Hoa ban, Huỳnh anh, Chuông vàng, Kèn hồng, Chuối tràng pháo, Si cảnh, Đa cảnh, Liễu cảnh, Thiết mộc lan.	đồng/cây	A	20.000
			B	44.000
15	Thảm hoa, thảm lá màu, thảm cỏ...	đồng/m <sup>2</sup>		40.000
16	Trúc, Tre vàng, Tre gà	đồng/khóm(bụi)	A	30.000
			B	64.000
17	Hàng rào cây ô rô, chè mạn, hàng rào trúc, hàng rào cây xanh (cắt, tía)	đồng/m dài	A	36.500
			B	185.000
18	Thiên tuế, vạn tuế			
-	Cây chưa có thân (phân nhô trên mặt đất)	đồng/cây		40.000
-	Cây đã có thân (chiều cao thân ≤ 10 cm)	đồng/cây		66.500
-	Cây đã có thân (chiều cao thân >10 - 30 cm)	đồng/cây		97.000
-	Cây đã có thân (chiều cao thân >30 - 70cm)	đồng/cây		194.000
-	Cây đã có thân (chiều cao thân > 70cm)	đồng/cây		582.000

*Đối với cây hoa cây cảnh:*

- Áp dụng cho cây phát triển bình thường, trồng trên đất, trồng thành vườn, theo luống, theo hàng, đảm bảo mật độ quy định.

- Các loại hoa cây cảnh trồng trên chậu, trên giá thể,... có thể di chuyển được thì hỗ trợ tiền công di chuyển, không thuộc cây trồng được bồi thường.

## II. NHÓM CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY LÂU NĂM

- Loại A: Cây trồng dưới 01 năm.
- Loại B: Cây trồng từ 01-03 năm.
- Loại C: Cây trồng từ 03 - 05 năm.
- Loại D: Cây trồng 05 - 07 năm.
- Loại E: Cây trồng trên 7 năm trở đi.

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY ĂN QUẢ</b>			
1	Mít (Mật độ 625 cây/ha)	đồng/cây	A	70.000
			B	300.000
			C	700.000
			D	900.000
			E	1.100.000
2	Bưởi, Bòng, Phật thủ (Mật độ 400 cây/ha)	đồng/cây	A	60.000
			B	200.000
			C	350.000
			D	500.000
			E	700.000
3	Cam, Chanh, Quýt, Thanh Yên (Mật độ 625 cây/ha)	đồng/cây	A	50.000
			B	140.000
			C	280.000
			D	360.000
			E	450.000
4	Ổi (Mật độ 1.000 cây/ha); Mận, Đào, Mơ, Dâu da, Móc thép, Dổi, Bòng bòng, Bơ (Mật độ 600 cây/ha)	đồng/cây	A	60.000
			B	200.000
			C	350.000
			D	450.000
			E	600.000
5	Nhãn, Vải, Chôm chôm, Bò quân (Nụ quân), Hồng (Mật độ 400 cây/ha)	đồng/cây	A	70.000
			B	85.000
			C	250.000
			D	400.000
			E	700.000
6	Táo, Hồng xiêm (Mật độ 500 cây/ha)	đồng/cây	A	50.000
			B	130.000
			C	250.000
			D	350.000
			E	500.000
7	Vú sữa, Trứng gà, Mắc cọt (Mật độ 500 cây/ha)	đồng/cây	A	70.000
			B	200.000

			C	250.000
			D	300.000
			E	450.000
8	Na (1.100 cây/ha); Lê, Lựu, Mãng cầu (Mật độ 500 cây/ha)	đồng/cây	A	65.000
			B	200.000
			C	250.000
			D	300.000
			E	450.000
9	Thanh long (Mật độ 1.200 trụ/ha)	đồng/trụ	A	40.000
			B	180.000
			C	250.000
			D	300.000
			E	350.000
10	Núc nác, Bứa (Mật độ 500 cây/ha)	đồng/cây	A	20.000
			B	90.000
			C	125.000
			D	150.000
			E	175.000
11	Thị, Muối, Quáo, Xoài, Cóc (Mật độ 450 cây/ha)	đồng/cây	A	70.000
			B	200.000
			C	350.000
			D	500.000
			E	750.000
12	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót (Mật độ 600 cây/ha)	đồng/cây	A	60.000
			B	150.000
			C	200.000
			D	300.000
			E	400.000
13	Dừa (Mật độ 160 cây/ha)	đồng/cây	A	80.000
			B	250.000
			C	400.000
			D	550.000
			E	700.000
14	Bồ kết (Mật độ 400 cây/ha)	đồng/cây	A	50.000
			B	150.000
			C	250.000
			D	320.000
			E	400.000
15	Cau ăn quả (Mật độ 2.000 cây/ha)	đồng/cây	A	50.000
			B	150.000
			C	250.000
			D	350.000

			E	400.000
16	Dứa (Mật độ 50.000 chồi/ha)	đồng/m <sup>2</sup>	Chưa thu hoạch	20.000
			Đã thu hoạch nhưng để sản xuất giống	8.000
17	Gấc (Mật độ 550 cây/ha)	đồng/cây	Cây leo dài < 50cm, rễ, thân lá phát triển đầy đủ	30.000
			Rễ, thân lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	100.000
			Đã ra quả	250.000
18	Chuối			
a	Cây chuối lấy quả (Mật độ 2.000 cây/ha)	đồng/cây	Cây chưa có quả	40.000
			Cây đã có quả	100.000
b	Cây chuối lấy lá. (Mật độ 17.500 cây/ha)	đồng/cây	Cây mới trồng đến lúc trước cho thu hoạch lá	3.000
			Cây cho thu hoạch lá	4.000
19	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	đồng/cây	Cây mới trồng	25.000
			Cây giai đoạn trước cho thu hoạch	180.000
			Cây đang cho thu quả	250.000
20	Chanh leo (Mật độ 1.300 cây/ha)	đồng/cây	Cây leo dài < 50cm, rễ, thân lá phát triển đầy đủ	30.000
			chưa có quả	100.000
			Đã ra quả	250.00
21	Nho (Mật độ 2.000 cây/ha)	đồng/cây	A	60.000
			B	140.000
			C	250.000
			D	280.000
22	Dâu tây (Mật độ 45.000 cây/ha)	đồng/cây	Cây chưa cho thu quả	6.500
			Cây đang cho thu quả	11.000
23	Dâu ăn quả (Mật độ 5.000 cây/ha).	đồng/m <sup>2</sup>	Năm thứ 1	12.500
			Năm thứ 2 trở đi	25.000
<b>II</b>	<b>NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP</b>			
1	Cây sắn	đồng/m <sup>2</sup>		5.000
2	Mía các loại			
a	Mía tím			

-	Chưa đến kỳ thu hoạch		(< 6 tháng)	12.000
-	Trước kỳ thu hoạch (>6 tháng, nhưng chưa đến kỳ thu hoạch)	đồng/m <sup>2</sup>	(>6 tháng, nhưng chưa đến kỳ thu hoạch)	24.000
<i>b</i>	<i>Mía nguyên liệu (mía đường)</i>			
-	Năm thứ 1, năm thứ 2	đồng/m <sup>2</sup>		10.000
-	Năm thứ 3			9.000
3	Cà phê (mật độ 1.300 cây/ha)			
-	Mới trồng	đồng/cây		10.000
-	Chăm sóc năm 1			40.000
-	Chăm sóc năm 2			60.000
-	Chăm sóc năm 3			90.000
-	Đã thu hoạch			120.000
4	Cây Cao su (mật độ thời kỳ KTCB 555 cây/1ha, thời kinh doanh 500 cây/1ha)			
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 1	đồng/cây		117.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 2	đồng/cây		164.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 3	đồng/cây		218.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 4	đồng/cây		285.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 5	đồng/cây		353.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 6	đồng/cây		420.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 7 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	đồng/cây		440.000
5	Cây Cọ phèn búp đỏ (nuôi cánh kiến)			
-	Cây trồng năm đầu tiên	đồng/cây		13.500
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 1 năm đến hết năm thứ 4.	đồng/cây		18.000
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng >4 năm đến 5 năm.	đồng/cây		33.500
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 5 năm đến 7 năm	đồng/cây		63.000
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 7 năm	đồng/cây		96.000
6	Cây chè (Mật độ 20.000 cây/ha)	đồng/cụm	Cây có đường kính gốc <0,5cm, cao >30cm	15.600
		đồng/cụm	Cây có đường kính gốc từ 0,5-1,5 cm	22.000
		đồng/cụm	Cây có đường kính gốc >1,5 cm	28.500
7	Cây cói	đồng/m <sup>2</sup>		6.000

8	Cây đay	đồng/m <sup>2</sup>		5.500
9	Cây gai			
-	Năm đầu:	đồng/m <sup>2</sup>		7.500
-	Năm thứ 2 trở đi	đồng/m <sup>2</sup>		14.000
10	Cây thuốc lào, Cây thuốc lá (Mật độ 20.000 cây/ ha)	đồng/cây	Chưa đến kỳ thu hoạch	12.000
11	Cây Dâu lấy lá cho tằm ăn (Mật độ 45.000 cây/ha)	đồng/m <sup>2</sup>	Năm thứ 1	12.500
		đồng/m <sup>2</sup>	Năm thứ 2 trở đi	36.000

## B. ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

### I. RỪNG TRỒNG CẠN

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
<b>1</b>	<b>Keo, bạch đàn</b> (mật độ tiêu chuẩn 1.600 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	45.196.430
	Năm thứ hai	63.229.015
	Năm thứ ba	77.878.000
	Năm thứ tư	82.417.510
	Năm thứ năm	84.088.270
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>2</b>	<b>Xoan ta</b> (mật độ tiêu chuẩn 2.500 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	62.591.505
	Năm thứ hai	86.428.865
	Năm thứ ba	105.082.625
	Năm thứ tư	109.622.135
	Năm thứ năm	111.292.000
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>3</b>	<b>Quế</b> (mật độ tiêu chuẩn 3.333 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	79.558.131
	Năm thứ hai	108.770.211
	Năm thứ ba	137.798.691
	Năm thứ tư	142.338.201
	Năm thứ năm	146.877.711
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>4</b>	<b>Trầu</b> (mật độ tiêu chuẩn 1.660 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	45.930.072
	Năm thứ hai	64.346.582
	Năm thứ ba	79.259.492
	Năm thứ tư	83.799.002
	Năm thứ năm	88.338.512
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác + sản lượng quả trung bình/năm nhân (x) đơn giá thu mua quả

		trên địa bàn tại thời điểm kiểm kê GPMB
<b>5</b>	<b>Sở</b> (mật độ tiêu chuẩn 1.660 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	36.928.610
	Năm thứ hai	51.735.045
	Năm thứ ba	64.157.880
	Năm thứ tư	68.697.390
	Năm thứ năm	73.236.900
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác + sản lượng quả trung bình/năm nhân (x) đơn giá thu mua quả trên địa bàn tại thời điểm kiểm kê GPMB
<b>6</b>	<b>Mắc ca</b> (mật độ tiêu chuẩn 278 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	94.359.910
	Năm thứ hai	141.911.360
	Năm thứ ba	189.279.210
	Năm thứ tư	236.532.310
	Năm thứ năm	283.785.410
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác + sản lượng quả trung bình/năm nhân (x) đơn giá thu mua quả trên địa bàn tại thời điểm kiểm kê GPMB
<b>7</b>	<b>Luồng, tre, vầu</b> (mật độ tiêu chuẩn 250 bụi/ha)	
	Năm thứ nhất	33.244.045
	Năm thứ hai	46.754.245
	Năm thứ ba	56.140.330
	Năm thứ tư	60.679.840
	Năm thứ năm	62.350.600
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>8</b>	<b>Thông</b> (mật độ tiêu chuẩn 2.000 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	51.246.385
	Năm thứ hai	71.857.595
	Năm thứ ba	92.285.205
	Năm thứ tư	96.824.715
	Năm thứ năm	101.364.225
	Năm thứ sáu	103.034.985
	Năm thứ bảy	104.705.745
	Năm thứ tám	106.376.505
	Năm thứ chín	108.047.265
	Năm thứ mười	109.718.025
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>9</b>	<b>Mỡ</b> (mật độ tiêu chuẩn 2.000 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	53.877.585
	Năm thứ hai	74.488.795
	Năm thứ ba	94.916.405
	Năm thứ tư	99.455.915

	Năm thứ năm	103.995.425
	Năm thứ sáu	105.666.185
	Năm thứ bảy	107.336.945
	Năm thứ tám	109.007.705
	Năm thứ chín	110.678.465
	Năm thứ mười	112.349.225
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>10</b>	<b>Sao đen (mật độ tiêu chuẩn 1.100 cây/ha)</b>	
	Năm thứ nhất	44.437.870
	Năm thứ hai	59.244.305
	Năm thứ ba	73.867.140
	Năm thứ tư	78.406.650
	Năm thứ năm	82.946.160
	Năm thứ sáu	84.616.920
	Năm thứ bảy	86.287.680
	Năm thứ tám	87.958.440
	Năm thứ chín	89.629.200
	Năm thứ mười	91.299.960
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>11</b>	<b>Lát hoa (mật độ tiêu chuẩn 1.111 cây/ha)</b>	
	Năm thứ nhất	47.199.979
	Năm thứ hai	62.074.314
	Năm thứ ba	76.765.049
	Năm thứ tư	81.304.559
	Năm thứ năm	85.844.069
	Năm thứ sáu	87.514.829
	Năm thứ bảy	89.185.589
	Năm thứ tám	90.856.349
	Năm thứ chín	92.527.109
	Năm thứ mười	94.197.869
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>12</b>	<b>Lim xanh (mật độ tiêu chuẩn 1.111 cây/ha)</b>	
	Năm thứ nhất	47.661.315
	Năm thứ hai	62.535.650
	Năm thứ ba	77.226.385
	Năm thứ tư	81.765.895
	Năm thứ năm	86.305.405
	Năm thứ sáu	87.976.165
	Năm thứ bảy	89.646.925
	Năm thứ tám	91.317.685
	Năm thứ chín	92.988.445
	Năm thứ mười	94.659.205
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác



<b>13</b>	<b>Giới</b> (mật độ tiêu chuẩn 1.111 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	53.856.855
	Năm thứ hai	68.731.190
	Năm thứ ba	83.421.925
	Năm thứ tư	87.961.435
	Năm thứ năm	92.500.945
	Năm thứ sáu	94.171.705
	Năm thứ bảy	95.842.465
	Năm thứ tám	97.513.225
	Năm thứ chín	99.183.985
	Năm thứ mười	100.854.745
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
<b>14</b>	<b>Phi lao</b> (mật độ tiêu chuẩn 2.500 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	61.299.005
	Năm thứ hai	85.136.365
	Năm thứ ba	108.790.125
	Năm thứ tư	113.329.635
	Năm thứ năm	115.000.000
	Năm thứ sáu	119.539.905
	Năm thứ bảy	121.210.665
	Năm thứ tám	122.881.425
	Năm thứ chín	124.552.185
	Năm thứ mười	126.222.945
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác

## II. RỪNG TRỒNG NGẬP MẶN, NGẬP NGỌT

TT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
<b>1</b>	<b>Trang, sú, vẹt, bần:</b> mật độ tiêu chuẩn 3.300 cây/ha	
	Năm thứ nhất	176.928.387
	Năm thứ hai	207.315.027
	Năm thứ ba	224.605.977
	Năm thứ tư	231.275.247
	Từ năm thứ năm trở đi	= 231.275.247 + (tiền bảo vệ rừng là 1.670.760 đồng/ha/năm nhân (x) số năm, tính từ năm thứ năm trở đi)

## III. CÂY TRỒNG PHÂN TÁN, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH QUAN

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	<i>Hoa sữa, Bằng lăng, Tường vi, Phượng vĩ, Trứng cá, Me, Lộc vừng, bách tán, Tùng, Thông, Muồng đen, Sao đen, Sấu, Vối, Téch, Sang, Bằng, Bằng</i>		

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Đài Loan, Hoàng lan, Ngọc lan, Hoa ban, Duối, Mâm đơn, Hoa dẻ, Tai chua, Phong linh, Sa la, Hoàng nam, Muồng Hoàng yến...</i>		
-	Cây non mới trồng	đồng/cây	6.500
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	83.200
-	Cây có đường kính gốc $\geq 2 - 3,5$ cm	đồng/cây	88.400
-	Cây có Đường kính gốc $\geq 3,5 - 5$ cm	đồng/cây	167.700
-	Cây có Đường kính gốc > 5 - 7cm	đồng/cây	283.400
-	Cây có Đường kính gốc > 7 - 15cm	đồng/cây	361.400
-	Cây có Đường kính gốc > 15 - 30cm	đồng/cây	442.000
-	Cây có Đường kính gốc > 30 - 55cm	đồng/cây	829.400
2	<i>Sung, Đa, Đê, Bàng, Xà cừ, Trúc đào, cây Xanh, Si.</i>		
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đồng/cây	6.500
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	67.600
-	Cây có đường kính gốc $\geq 2 - 5$ cm	đồng/cây	81.900
-	Cây có đường kính gốc > 5-10cm	đồng/cây	153.400
-	Cây có đường kính gốc > 10-15cm	đồng/cây	260.000
-	Cây có đường kính gốc > 15-25cm	đồng/cây	343.200
-	Cây có đường kính gốc > 25-35cm	đồng/cây	423.800
-	Cây có Đường kính gốc > 35-60cm	đồng/cây	808.600
3	<i>Xoan, dương liễu, vông, gạo, cọ dầu.</i>		
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đồng/cây	6.500
-	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	63.700
-	Cây có đường kính gốc $\geq 2 - 6$ cm	đồng/cây	79.300
-	Cây có đường kính gốc > 6 - 10 cm	đồng/cây	123.500
-	Cây có đường kính gốc > 10 - 20 cm	đồng/cây	169.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 - 35cm	đồng/cây	214.500
-	Cây có đường kính gốc > 35 - 50 cm	đồng/cây	273.000
-	Cây có đường kính gốc > 50 - 70 cm	đồng/cây	520.000
4	<i>Lát hoa, Lim, Sưa, Giáng hương, Giổi ăn hạt, Giổi xanh</i>		
-	Đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	39.000
-	Đường kính gốc $\geq 5-10$ cm	đồng/cây	84.500

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Đường kính gốc > 10-20cm	đồng/cây	169.000
-	Đường kính gốc > 20-30cm	đồng/cây	338.000
-	Đường kính gốc > 30-50cm	đồng/cây	520.000
-	Đường kính gốc > 50-60cm	đồng/cây	715.000
-	Đường kính gốc >60cm	đồng/cây	845.000
5	<i>Cây lâm nghiệp chính còn lại (trừ các loại cây đã có danh mục ở mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 của bảng này)</i>		
-	Đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	5.200
-	Đường kính gốc $\geq$ 2 - 5 cm	đồng/cây	26.000
-	Đường kính gốc > 5 - 10 cm	đồng/cây	39.000
-	Đường kính gốc >10 - 20 cm	đồng/cây	104.000
-	Đường kính gốc > 20 - 30 cm	đồng/cây	260.000
-	Đường kính gốc > 30	đồng/cây	455.000
6	<i>Kè, cọ</i>		
-	Mới trồng	đồng/cây	15.600
-	Cây chưa lấy lá	đồng/cây	71.500
-	Đã lấy lá	đồng/cây	154.700
7	<i>Luồng, bương</i>	đồng/cây	19.500
8	<i>Tre</i>	đồng/cây	13.000
9	Nứa, vầu các loại	đồng/cây	11.700

#### IV. ĐƠN GIÁ CHI PHÍ KHAI THÁC CÂY

TT	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá (đồng/cây)
4.1	Khai thác nứa	Đồng/cây	3.900
4.2	Khai thác luồng, bương, vầu	Đồng/cây	7.150
4.3	Khai thác tre	Đồng/cây	9.100
4.4	Khai thác cây đường kính gốc cây $\leq$ 20 cm	Đồng/cây	16.900
4.5	Khai thác cây đường kính gốc cây $\leq$ 30 cm	Đồng/cây	33.800
4.6	Khai thác cây đường kính gốc cây $\leq$ 40 cm	Đồng/cây	68.900
4.7	Khai thác cây đường kính gốc cây $\leq$	Đồng/cây	130.000

	50 cm		
4.8	Khai thác cây đường kính gốc cây $\leq$ 60 cm	Đồng/cây	286.000
4.9	Khai thác cây đường kính gốc cây $\leq$ 70 cm	Đồng/cây	689.000
4.10	Khai thác cây đường kính gốc cây $>$ 70 cm	Đồng/cây	1.297.400

**Ghi chú:** Xác định đường kính thân, chiều cao cây

1. Dụng cụ: Thước cặp, thước kẹp, thước dây có đánh số;
2. Đơn vị tính: Centimet (cm);
3. Phương pháp:

a) Đường kính thân được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

Đặt thước vuông góc với trục dọc thân cây, cạnh thước áp sát vào thân cây. Đọc kết quả xong mới được rút thước ra, mỗi cây được đo hai chiều vuông góc (đo theo chiều Đông - Tây và Nam - Bắc) rồi lấy giá trị trung bình.

b) Chiều cao được tính từ mặt đất ở vị trí gốc cây đến đỉnh sinh trưởng của thân chính.

**Phụ lục 2**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN KHI NHÀ**  
**NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Tôm thẻ chân trắng (nuôi ao/bể nước lợ)</b>		
1	<b>Nuôi thâm canh</b> (mật độ 120 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	34.000
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	m <sup>2</sup>	61.000
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	m <sup>2</sup>	45.000
2	<b>Nuôi 2 giai đoạn</b> (mật độ 300 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	84.000
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	m <sup>2</sup>	147.000
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	m <sup>2</sup>	96.000
<b>II</b>	<b>Tôm sú (nuôi trong ao, đầm)</b>		
1	<b>Nuôi bán thâm canh</b> (mật độ 15 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	m <sup>2</sup>	7.000
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	m <sup>2</sup>	23.000
2	<b>Nuôi quảng canh cải tiến</b> (mật độ ≤ 8 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	m <sup>2</sup>	3.000
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	m <sup>2</sup>	6.000
3	<b>Nuôi xen ghép với cua, cá,...</b> (mật độ: Tôm sú 8 con/m <sup>2</sup> , cua xanh 01 con/10m <sup>2</sup> , cá đối mục 01 con/10m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	m <sup>2</sup>	5.000
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	m <sup>2</sup>	14.000
<b>III</b>	<b>Nuôi cua biển trong ao/hồ</b> (mật độ 1 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	9.800
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	m <sup>2</sup>	13.000
	Từ 3 tháng đến dưới 5 tháng	m <sup>2</sup>	11.000
<b>IV</b>	<b>Cá nước lợ trong ao/hồ</b>		
1	<b>Cá Vược</b> (1,5 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	46.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	76.400
2	<b>Cá Song</b> (1 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	58.000
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	m <sup>2</sup>	100.000
3	<b>Cá Hồng Mỹ</b> (1,5 con/m <sup>2</sup> )		
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	43.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	74.000

4	<b>Cá Chim vây vàng (3 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	63.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	98.000
V	<b>Ương ngao giống ngoài bãi triều (3.500 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	30.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	36.000
VI	<b>Nuôi ngao thương phẩm bãi triều (mật độ 150 con/m<sup>2</sup>, cỡ ≥1cm)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	13.000
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	m <sup>2</sup>	16.000
VII	<b>Nuôi cá nước ngọt trong ao/hồ (cá truyền thống trắm, chép, trôi,...)</b>		
1	<b>Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính (mật độ 2,5 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	25.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	51.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	93.000
2	<b>Nuôi ghép cá chép là chính (mật độ 3 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	14.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	40.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	67.000
3	<b>Nuôi quảng canh cải tiến</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	4.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	6.000
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	m <sup>2</sup>	8.000
	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng	m <sup>2</sup>	13.000
VIII	<b>Nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ (mật độ 7 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	60.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	87.000
IX	<b>Nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao/hồ (mật độ 2.5 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	24.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	35.000
X	<b>Nuôi cá trắm đen trong ao/hồ (mật độ 1 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	88.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	110.000
	Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	m <sup>2</sup>	132.000
	Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng	m <sup>2</sup>	145.000

<b>XI</b>	<b>Cá lúá (2 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	19.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	40.000
	Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	m <sup>2</sup>	68.000
<b>XII</b>	<b>Nuôi lươn trong bể (mật độ 60 con/m<sup>2</sup>)</b>		
	Từ khi thả đến dưới 03 tháng	m <sup>2</sup>	440.000
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	836.000
	Từ 6 tháng đến dưới 10 tháng	m <sup>2</sup>	1.160.000

**Phụ lục 3**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI**  
**ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

<b>STT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Lợn</b>		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	kg	160.000
2	Lợn thịt		
2.1	Trọng lượng 10 - 30kg	kg	85.000
2.2	Trọng lượng 30 - 80 kg	kg	60.000
3	Lợn nái		
3.1	Lợn nội, lợn lai	con	1.500.000 đồng/con, từ 10kg trở lên mỗi kg tính thêm 70.000 đồng
3.2	Lợn ngoại	con	1.700.000 đồng/con, từ 10kg trở lên mỗi kg tính thêm 70.000 đồng
4	Lợn đực giống khai thác tinh	kg	Theo hóa đơn mua con giống
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>		
1.	Gia cầm giống dưới 28 ngày tuổi	con	25.000
2	Gà		
2.1	Gà thịt		
-	Gà trắng	kg	30.000
-	Gà màu	kg	55.000
2.2	Gà hướng trứng	kg	65.000
2	Vịt		
2.1	Vịt hướng thịt		
2.1.1	Vịt nội	kg	45.000
2.1.2	Vịt ngoại	kg	40.000
2.2	Vịt hướng trứng	kg	50.000
3	Ngan	kg	50.000
4	Ngỗng	kg	60.000



5	Chim cút	con	30.000
6	Bò câu	con	40.000
7	Đà điểu	kg	60.000
<b>III</b>	<b>Bò</b>		
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	kg	100.000
2	Bò thịt		
2.1	Bò nội	kg	85.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	kg	85.000
3	Bò sữa	kg	100.000
<b>IV</b>	<b>Trâu</b>		
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	kg	100.000
2	Trâu	kg	90.000
<b>V</b>	<b>Gia súc khác</b>		
1	Ngựa	kg	300.000
2	Đê	kg	145.000
3	Cừu	kg	145.000
4	Thỏ	kg	90.000

**Phụ lục 4**  
**MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (đồng)	Mức hỗ trợ (đồng)		
					Khoảng cách <10km	Khoảng cách 10 -20 km	Khoảng cách > 20 km
<b>I</b>	<b>Lợn</b>						
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt						
2.1	Lợn nội	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2.2	Lợn ngoại	0,2	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái						
3.1	Lợn nội	0,4	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3.2	Lợn ngoại	0,5	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	0,6	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>						
1	Gà						
1.1	Gà nội	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp						
1.2.1	Gà hướng thịt	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt						
2.1	Vịt hướng thịt						
2.1.1	Vịt nội	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.1.2	Vịt ngoại	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Ngan	0,0056	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	0,008	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	0,0003	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bò câu	0,0012	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000

7	Đà điều	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
<b>III</b>	<b>Bò</b>						
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	0,2	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt						
2.1	Bò nội	0,34	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
<b>IV</b>	<b>Trâu</b>						
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	0,24	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Trâu	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
<b>V</b>	<b>Gia súc khác</b>						
1	Ngựa	0,4	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	0,05	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Cừu	0,06	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
<b>VI</b>	<b>Động vật khác</b>						
1	Hươu sao	0,1	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Vịt trời	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Dông	0,00072	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
4	Rồng đất	0,001	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
5	Dế, Bò cạp, Giun quế	m <sup>2</sup>		113.000	113.000	169.500	226.000
6	Tằm	Ồ		113.000	113.000	169.500	226.000
7	Ong mật	Thùng/ Đàn		113.000	113.000	169.500	226.000
9	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1 ĐVN		500.000	500.000	750.000	1.000.000

### **Ghi chú:**

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với vật nuôi tiến hành kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Động vật khác được phép chăn nuôi: Đo trực tiếp về diện tích (m<sup>2</sup>) nuôi như: Dê, Bò cạp, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen; kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tằm; Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi: Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).